

Số: 01 /KH-MNNT

Nam Thanh, ngày 08 tháng 01 năm 2024

## KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NHÀ TRƯỜNG Năm 2024

### I: Căn cứ để xây dựng kế hoạch

Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Thông tư 145/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 hướng dẫn cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác (nội dung về xây dựng QCCTNB);

Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30/8/2019 hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Thông tư số 61/2017/TT-BTC hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị kế hoạch tài chính, tổ chức được NSNN hỗ trợ;

Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GD & ĐT về Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở GD & ĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Thông tư số 90/2018/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị kế hoạch tài chính, tổ chức được NSNN hỗ trợ; Thông tư 16/2018/TT-BGDĐT về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư số 32 /2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 về việc ban hành Chương trình giáo dục phổ thông 2018;

Căn cứ vào Thông tư 52/2020/TT-BGDĐT, Ngày 31/12/2020 Thông tư Ban hành Điều lệ Trường mầm non;

Căn cứ Quyết định số 395/QĐ-PGDĐT ngày 26/12/2023 của Phòng GD&ĐT thành phố Điện Biên Phủ, về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024;

Trường Mầm non Nam Thanh xây dựng kế hoạch tài chính nhà trường cho năm 2024 như sau:

### II: MỤC ĐÍCH

- Tạo quyền chủ động trong việc quản lý chi tiêu tài chính trong nhà trường;

- Huy động các nguồn lực tài chính trong và ngoài nhà trường;

- Sử dụng có hiệu quả, tiết kiệm, chống lãng phí ngân sách được cấp và các nguồn XHHGD;
- Tạo sự công bằng, đồng thuận trong tập thể CB-GV-NV nhà trường và sự an tâm, tin tưởng của CMHS.

### III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

- Tổ chức thực hiện việc xây dựng kế hoạch tài chính phù hợp với kế hoạch giáo dục, kế hoạch nâng cao năng lực nghề nghiệp của CBQL, GV; kế hoạch phát triển cơ sở vật chất, thiết bị, công nghệ và điều kiện thực tế của nhà trường, của địa phương;
- Điều chỉnh, bổ sung qui chế chi tiêu nội bộ, nhất là những hoạt động phát sinh và những vấn đề liên quan đến thu giá dịch vụ đối với HS học bán trú;
- Quản lý thu - chi các nguồn trong và ngoài ngân sách theo đúng Luật Ngân sách nhà nước, đảm bảo nguyên tắc thiết thực, hiệu quả hướng đến nâng cao chất lượng giáo dục nhà trường;
- Thực hiện nghiêm túc, đúng các quy định về chế độ báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán theo những quy định hiện hành;
- Định kỳ tổ chức công tác kiểm tra tài chính nội bộ; làm tốt công tác kiểm toán theo quy định của pháp luật để khắc phục những thiếu sót, sơ hở trong hoạt động QTTC hướng đến nâng cao chất lượng giáo dục nhà trường;
- Thực hiện công khai, minh bạch tài chính, dân chủ, đúng quy định.

### IV. NHIỆM VỤ CỤ THỂ

- Thu, chi ngân sách nhà nước đảm bảo đúng quy định;

### V. KẾ HOẠCH THU CHI KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NHÀ TRƯỜNG

#### NĂM 2024

##### 5.1 Kế hoạch thu:

+ Kinh phí Ngân sách theo QĐ số 395/QĐ-PGDĐT ngày 26/12/2023

STT	Nội dung	Số tiền được cấp	Ghi chú
1	Kinh phí tự chủ ( nguồn 13)	5.345.540.000	Bộ máy ( Con người + hoạt động)
2	Kinh phí không tự chủ ( nguồn 12)	24.460.000	Chi chế độ chính sách học sinh
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5.370.000.000</b>	

##### 5.2 Kế hoạch chi:

Nội dung chi		Số tiền	Công văn hướng dẫn	Ghi chú
<b>TỔNG CHI</b>		<b>5.370.000.000</b>	Nghị định 60/2021/NĐ-CP	
<b>A. NGUỒN KINH PHÍ TỰ CHỦ</b>		<b>5.345.540.000</b>		
<b>Nhóm I: Thanh toán cá nhân</b>		<b>5.067.499.495</b>		
<b>6000</b>	<b>Tiền lương</b>	<b>4.375.033.872</b>		
	6001 Lương theo ngạch, bậc	2.346.624.000		

	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	87.360.000		
	6101	Phụ cấp chức vụ	45.360.000		
	6102	Phụ cấp khu vực	313.200.000		
	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ			
	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm			
	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.138.543.560		
	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.160.000		
	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	441.786.312		
	6149	Phụ cấp khác			
<b>6150</b>		<b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b>	<b>6.000.000</b>		
	6199	Các khoản hỗ trợ khác	6.000.000		
<b>6200</b>		<b>Tiền thưởng</b>	<b>0</b>		
	6201	Thưởng thường xuyên	0		
<b>6250</b>		<b>Phúc lợi tập thể</b>	<b>0</b>		
	6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	6.000.000		
	6299	Chi khác			
<b>6300</b>		<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>686.465.623</b>		
	6301	Bảo hiểm xã hội	511.197.805		
	6302	Bảo hiểm y tế	87.633.909		
	6303	Kinh phí công đoàn	58.422.606		
	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	29.211.303		
		<b>Nhóm 2: Chi về hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>278.040.505</b>		
<b>6500</b>		<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>51.660.000</b>		
	6501	Tiền điện	36.300.000		
	6502	Tiền nước	14.400.000		
	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	960.000		
	6549	Chi khác			
<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>35.000.000</b>		
	6551	Văn phòng phẩm	15.000.000		

	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	20.000.000		
	6553	Khoản văn phòng phẩm			
	6599	Vật tư văn phòng khác	6.000.000		
<b>6600</b>		<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>51.925.221</b>		
	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	-		
	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	2.000.000		
	6606	Tuyên truyền; quảng cáo	44.925.221		
	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	5.000.000		
	6649	Khác			
<b>6700</b>		<b>Công tác phí</b>	<b>6.000.000</b>		
	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe			
	6702	Phụ cấp công tác phí			
	6703	Tiền thuê phòng ngủ			
	6704	Khoản công tác phí	6.000.000		
<b>6900</b>		<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>133.000.000</b>		
	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5.000.000		
	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	120.000.000		
	6921	Đường điện, cấp thoát nước	8.000.000		
<b>6950</b>		<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>	<b>0</b>		
	6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0		
<b>7000</b>		<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>23.015.284</b>		
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	10.000.000		

	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	0		
	7049	Chi khác	13.015.284		
<b>7050</b>		<b>Mua sắm tài sản vô hình</b>	<b>25.000.000</b>		
	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	25.000.000		
<b>7750</b>		<b>Chi khác</b>	<b>4.100.000</b>		
	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.000.000		
	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	1.100.000		
<b>B. NGUỒN KINH PHÍ KHÔNG TỰ CHỦ</b>			<b>24.460.000</b>		
<b>6150</b>		<b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b>	<b>22.230.000</b>		
	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12.150.000		
	6199	Các khoản hỗ trợ khác	10.080.000		
<b>7000</b>		<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>0</b>		
	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư			
<b>7750</b>		<b>Chi khác</b>	<b>2.230.000</b>		
	6157	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	2.230.000		

## VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Hiệu trưởng xây dựng và chịu trách nhiệm về Kế hoạch tài chính năm 2024 của đơn vị. Kế hoạch tài chính được xây dựng thông qua sự giúp việc, tham mưu của Kế toán nhà trường.

- Kế toán chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Hiệu trưởng để thực hiện Kế hoạch tài chính và thực hiện đúng nhiệm vụ của kế toán.

- Kế hoạch được công khai trong Chi ủy, Chi bộ, tập thể nhà trường, CMHS, trang website.

**Hiệu trưởng**

  
**Nguyễn Thị Nhân**